

**UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3442/SNN-TL

Đồng Nai, ngày 14 tháng 8 năm 2020

V/v đăng tải dự thảo Quyết định
Quy định phạm vi vùng phụ cận
đối với công trình thủy lợi khác
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Kính gửi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Kế hoạch số 13795/KH-UBND ngày 17/12/2018 triển khai thi hành Luật Thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong đó giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan xây dựng quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ngày 15/4/2020, Sở Nông nghiệp và PTNT có Văn bản số 1479/SNN-TL, gửi các Sở, ngành, địa phương, đơn vị góp ý Dự thảo quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

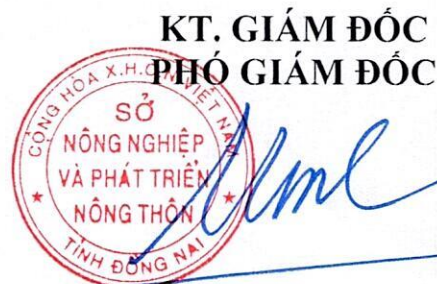
Sau khi tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến của các Sở, ngành, địa phương, đơn vị, Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh xem xét, đăng tải Dự thảo quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (xin đính kèm), trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh quan tâm, phối hợp thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc và các Phó GD Sở;
- Các phòng: TCCB, KHTC;
- Chi cục TTBT&Thủy lợi;
- Lưu VT, TL (Ngọc).

01



Trần Đình Minh

Số: /2020/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 65/2019/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày tháng năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

QUY ĐỊNH

**Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định phạm vi vùng phụ cận và cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đối với các công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Khoản 7 Điều 40 Luật Thủy lợi; các nội dung khác không có trong quy định này thì thực hiện theo Luật Thủy lợi và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vùng phụ cận* là vùng không gian theo phương ngang và phương thẳng đứng tiếp giáp công trình thủy lợi, được quy định áp dụng đối với từng loại công trình nhằm bảo vệ an toàn công trình. Vùng phụ cận còn được gọi là hành lang bảo vệ công trình.

2. *Đập dâng* là công trình chắn ngang dòng chảy để nâng cao mực nước thượng lưu.

3. *Trạm bơm* là tổ hợp các hạng mục công trình, bao gồm: Bể hút, bể xả, nhà trạm, trạm biến áp, các trang thiết bị cơ điện và các hạng mục công trình khác liên quan nhằm đảm bảo lấy nước từ nguồn nước, vận chuyển và dẫn nước đến nơi sử dụng hoặc cần tiêu nước thừa ra nơi khác.

4. *Bờ bao thủy lợi* là công trình phân vùng, ngăn nước để bảo vệ cho một khu vực, bờ bao thủy lợi có thể kết hợp là bờ kênh hoặc bờ bao độc lập.

5. *Kênh chìm* là kênh có mặt cắt ngang kênh là đào hoàn toàn trong nền đất tự nhiên.

6. *Kênh nổi* là kênh có mặt cắt ngang kênh là đắp hoặc xây nổi trên nền đất tự nhiên hoặc nửa đào, nửa đắp.

7. *Lưu lượng kênh* là lưu lượng lớn nhất theo thiết kế mà kênh chuyển tải.

8. *Công trình trên kênh* là những hạng mục công trình, gồm: Cống tưới hoặc cống tiêu, xi phong, cầu máng, ... được xây dựng trong lòng kênh, hai bên bờ kênh có nhiệm vụ dẫn nước, điều tiết nước.

9. *Cống thủy lợi* là công trình điều tiết để thoát nước hoặc để lấy nước tưới, tiêu phục vụ cho sản xuất, dân sinh. Việc phân loại cống lớn, cống vừa, cống nhỏ theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

10. *Kè* là công trình bảo vệ bờ sông, bờ suối, bờ hồ khỏi tác động xói lở gây ra bởi dòng chảy, sóng, hoặc do các hoạt động ven bờ.

11. *Tràn xả lũ* là công trình để tháo lượng nước thừa ra khỏi hồ, đập dâng để điều tiết lũ.

12. *Công trình phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi*, gồm: Văn phòng, nhà điều hành, bến bãi, kho và các hạng mục có liên quan khác.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phạm vi bảo vệ vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

1. Đập hồ chứa: Vùng phụ cận của đập được quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 40 Luật Thủy lợi. Vùng phụ cận đối với hai đầu vai đập được tính từ vị trí giao cắt của đập với mặt đất tự nhiên trở ra mỗi bên như sau: Đối với đập cấp đặc biệt tối thiểu 50m; đập cấp I tối thiểu 40m; đập cấp II tối thiểu là 30m; đập cấp III tối thiểu là 20m; đập cấp IV tối thiểu là 10m.

2. Đập dâng: Vùng phụ cận của đập dâng được tính từ phần xây đúc cuối cùng của đập trở ra về phía thượng lưu và hạ lưu: Đối với đập cấp đặc biệt tối thiểu là 150m; đập cấp I tối thiểu là 100m; đập cấp II tối thiểu là 50m; đập cấp III tối thiểu là 30m; đập cấp IV tối thiểu là 10m; vùng phụ cận đối với hai đầu vai đập tính từ vị trí giao cắt của đập với mặt đất tự nhiên trở ra mỗi bên tối thiểu 20m. Đối với công trình có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi vùng phụ cận tính từ ranh thu hồi đất.

3. Tràn xả lũ: Vùng phụ cận của tràn xả lũ (bao gồm cả tràn tự do và tràn có cửa van điều tiết): Phạm vi vùng phụ cận tính từ phần xây đúc ngoài cùng (đối với tràn kiên cố) và từ mép ngoài cùng của tràn (đối với tràn có kết cấu bằng đất) trở ra mỗi bên tối thiểu 50m, đối với tràn có lưu lượng thiết kế lớn hơn $200\text{m}^3/\text{s}$; 30m đối với tràn có lưu lượng thiết kế từ $20\text{m}^3/\text{s}$ đến $200\text{m}^3/\text{s}$; 10m đối với tràn có lưu lượng nhỏ hơn $20\text{m}^3/\text{s}$.

4. Trạm bơm:

a) Đối với trạm bơm có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của hàng rào bảo vệ trở vào.

b) Đối với trạm bơm chưa có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận được tính là toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng công trình đưa vào sử dụng.

5. Cổng thủy lợi:

a) Đối với cổng lớn: Phạm vi vùng phụ cận được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của cổng trở ra mỗi phía 10m;

b) Đối với cổng vừa: Phạm vi vùng phụ cận được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của cổng trở ra mỗi phía 5 m;

c) Đối với cổng nhỏ: Phạm vi vùng phụ cận được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của cổng trở ra mỗi phía 02 m.

d) Cổng qua đê: Phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ đối với cổng qua đê theo quy định của pháp luật về đê điều.

6. Kênh tưới, tiêu, cầu máng có lưu lượng nhỏ hơn $02\text{m}^3/\text{s}$:

a) Đối với kênh nổi, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra (hoặc từ mép ngoài thành cầu máng trở ra) như sau

- Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $0,5\text{m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất là 01m; đối với kênh đã kiên cố, cầu máng là 0,5m.

- Kênh có lưu lượng từ $0,5\text{m}^3/\text{s}$ đến dưới $02\text{m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất là 02m; đối với kênh đã kiên cố, cầu máng là 01m.

b) Đối với kênh chìm

- Đối với kênh không có đường quản lý, phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm giao mái ngoài của kênh đối với mặt đất tự nhiên trở ra như sau:

+ Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $0,5\text{m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất 01m và đối với kênh đã kiên cố là 0,5m;

+ Kênh có lưu lượng từ $0,5\text{m}^3/\text{s}$ đến dưới $02\text{m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận đối với kênh đất là 02m, đối với kênh đã kiên cố là 01m;

- Đối với kênh chìm có đường quản lý, phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài đường trở ra một khoảng như quy định đối với kênh không có đường quản lý.

c) Đối với công trình trên kênh: Phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài của phần xây đúc trở ra 0,5m.

7. Đối với những đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông, phạm vi vùng phụ cận ngoài việc đảm bảo quy định trên còn phù hợp với quy định về hành lang bảo vệ công trình giao thông.

8. Khi kênh đi gần công trình điện (dưới đường dây tải điện hoặc đi song song với đường dây tải điện, gần vị trí móng trụ, gần trạm biến áp), phạm vi vùng phụ cận ngoài việc đảm bảo các quy định trên, hành lang bảo vệ an toàn tuân theo tiêu chuẩn của đường dây tải điện hiện hành.

9. Bờ bao thủy lợi:

a) Bờ bao độc lập: Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân bờ trở ra mỗi phía 02m.

b) Bờ bao và bờ kênh kết hợp: Phạm vi vùng phụ cận xác định theo phạm vi vùng phụ cận đối với bờ kênh.

10. Đường ống dẫn nước: Vùng phụ cận là hành lang bảo vệ công trình được tính từ mép biên ngoài cùng của đường ống ra mỗi bên: 02m đối với đường ống dẫn có lưu lượng nhỏ hơn $03\text{m}^3/\text{s}$ hoặc có đường kính trong dưới 1.500mm; 03m đối với đường ống dẫn có lưu lượng từ $03\text{m}^3/\text{s}$ trở lên hoặc có đường kính trong từ 1.500mm trở lên và áp dụng dọc theo chiều dài tuyến ống.

11. Đối với kè bảo vệ bờ, tường chắn bảo vệ công trình thủy lợi: Tính từ mép ngoài phần xây đúc cuối cùng trở ra tối thiểu là 5 m.

12. Trường hợp trong một cụm công trình thủy lợi có công trình đất kết hợp với công trình xây đúc thì phạm vi bảo vệ công trình xác định theo thứ tự lần lượt: Công trình xây đúc kiên cố, công trình đất.

13. Trường hợp công trình thủy lợi nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên, nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa hoặc khu vực an ninh quốc phòng tin thực hiện theo quy định pháp luật về bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ khu vực an ninh quốc phòng.

Điều 4. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Ngoài các trường hợp phải cấm mốc chỉ giới quy định tại Điều 19 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phải thực hiện cấm mốc chỉ giới đối với công trình, hạng mục công trình sau:

1. Đối với đập của hồ chứa nước, đập dâng có dung tích dưới 500.000m^3 hoặc đập có chiều cao dưới 10m: Căn cứ vào địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách giữa hai mốc liên nhau là 50m; trường hợp gần khu đô thị, khu dân cư tập trung là 30m.

2. Lòng hồ chứa nước có dung tích dưới 500.000m^3 : Căn cứ vào địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý, cấm mốc theo đường biên (tại các điểm chuyển hướng) có cao trình bằng cao trình đỉnh đập, khoảng cách 2 mốc liên nhau từ 100m đến 300m, khu vực lòng hồ có độ dốc lớn hoặc không có dân cư sinh sống khoảng cách giữa 2 mốc liên nhau lớn hơn 500m.

3. Đối với kè bờ: Căn cứ vào địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách giữa 2 mốc liên nhau từ 150m đến 200m, trường hợp gần khu đô thị, dân cư tập trung từ 50m đến 100m. Trường hợp kè bờ có kết nối với hệ thống cơ sở hạ tầng khác, nếu phạm vi vùng phụ cận nằm trong hệ thống cơ sở hạ tầng khác thì không phải Cấm mốc chỉ giới.

4. Đối với trạm bơm: Trường hợp chưa xây dựng được hàng rào bảo vệ thì cấm mốc tại các điểm góc theo phạm vi đất được thu hồi; trường hợp đã xây hàng rào bảo vệ thì không phải cấm mốc.

5. Kênh nổi có lưu lượng từ $5\text{m}^3/\text{s}$ trở xuống hoặc chiều rộng đáy kênh từ 5m trở xuống: Căn cứ vào địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng

cách 2 mốc liền nhau từ 100m đến 150m (kênh đi qua đô thị, khu dân cư tập trung) và 150m đến 200m (kênh không đi qua đô thị, khu dân cư tập trung).

6. Kênh chìm và đường ống dẫn nước: Căn cứ vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách 2 mốc liền nhau từ 50m đến 100m (kênh đi qua đô thị, khu dân cư tập trung) và 100m đến 150m (kênh không đi qua đô thị, khu dân cư tập trung).

7. Cổng có tổng chiều rộng thoát nước dưới 5m: Căn cứ vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách 2 mốc liền nhau từ 5m đến 10m (cổng nằm trong khu đô thị, khu dân cư tập trung) và 10m đến 20m (cổng nằm ngoài khu đô thị, khu dân cư tập trung). Tại các điểm góc của đường chỉ giới phải có mốc.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 5. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp thủy lợi, các địa phương, đơn vị, tổ chức trực tiếp quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh triển khai cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo đúng quy định, định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác công trình thủy lợi rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo thẩm quyền; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo quy định.

3. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phục vụ công tác cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; công tác giải tỏa vi phạm, hỗ trợ, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định hiện hành đối với trường hợp vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đang được quản lý, khai thác.

4. Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện; các cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi thực hiện Quy định này.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân thực hiện tốt các quy định, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện công tác bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

3. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ vào Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền việc xử lý đối với công trình xây dựng không phép, trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý.

5. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân địa phương thực hiện các quy định của Pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Tham gia và chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện công tác bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm Pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý; thực hiện các biện pháp phối hợp quản lý, bảo vệ chặt chẽ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, không để xảy ra tái vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

4. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi

1. Có trách nhiệm trực tiếp bảo vệ công trình thủy lợi; thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời và có biện pháp ngăn chặn các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do đơn vị quản lý; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi xảy ra vi phạm trong việc xử lý và áp dụng các biện pháp cần thiết khôi phục hiện trạng ban đầu, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi theo thiết kế.

2. Lập, trình thẩm định phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do đơn vị được giao quản lý theo quy định tại Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết.

Điều 9. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi không ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình thủy lợi trước ngày Quy định này có hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng nhưng không được mở rộng quy mô hoặc thay đổi kết cấu. Trường hợp công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình thủy lợi phải thực hiện các giải pháp khắc phục; trường hợp không thể khắc phục phải dỡ bỏ hoặc di dời.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi xây dựng kế hoạch và thực hiện dỡ bỏ hoặc di dời công trình theo quy định tại Điều 48 Luật thủy lợi.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.